

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **97/2023/DS-ST**

Ngày: 21/7/2023

V/v T/C Hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn.

2. Bà Hồ Thị Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Bà Quách Thị Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 21/7/2023, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 112/2022/TLST-DS, ngày 27/4/2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2022/QĐXXST-DS ngày 27/4/2023, Thông báo số 369/TB-TA ngày 19/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 185/2023/QĐST-DS ngày 05/7/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Văn N**, sinh năm 1943 (có mặt).

Địa chỉ: ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Huỳnh Thanh P**, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị S** (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/02/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Huỳnh Văn N, có người đại diện theo uỷ quyền là ông Huỳnh Thanh P trình bày: Bà S làm chủ hụi, ông Huỳnh Văn N là hụi viên, ông Huỳnh Văn N có tham gia hụi của bà S 01 dãy hụi mùa (04 tháng khui 01 lần) 3.000.000 đồng, mở vào ngày 25/3/2012 âm, có 15 phần, ông Huỳnh Văn N tham gia 01 phần, ông Huỳnh Văn N đóng

hội sống được 13 lần, đến lần khai tử 14 (ngày 25/7/2016 âm) ông Huỳnh Văn N hốt được số tiền 39.000.000 đồng, trừ đầu thảo 1.000.000 đồng, còn lại 38.000.000 đồng (đã trừ 01 lần hội chết mà ông Huỳnh Văn N phải đóng - lần thứ 15).

Đến ngày 30/8/2016, bà S mới giao cho ông Huỳnh Văn N được 10.000.000 đồng, cam kết đến ngày 30/9/2016 âm trả cho ông Huỳnh Văn N 10.000.000 đồng và ngày 30/10/2016 âm trả 18.000.000 đồng, nhưng đến ngày 05/03/2021, bà S chỉ trả được 2.000.000 đồng, số còn lại đến nay chưa trả.

Nay ông Huỳnh Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị S trả cho ông Huỳnh Văn N số tiền nợ hội còn lại là 26.000.000 đồng.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị S: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà S nhưng bà S không tham gia tố tụng nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và ý kiến của bà.

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15, 27, 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường; Điều 18, Điều 23, Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn ông N cho rằng, ông là hội viên đã tham gia 01 dây hội mùa 3.000.000 đồng, mở vào ngày 25/3/2012 âl, có 15 phần, ông Huỳnh Văn N tham gia 01 phần. Ông N đóng hội sống được 13 lần, hốt vào lần khai thứ 14 được số tiền 38.000.000 đồng (đã trừ đầu thảo và 01 lần hội chết). Đến nay, bà S mới giao cho ông N được 12.000.000 đồng, còn lại 26.000.000 đồng chưa trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà S nhưng bà S không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện này nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử cho rằng Hợp đồng góp hội giữa ông N và bà S được lập trên cơ sở tự nguyện của các bên, không trái đạo đức xã hội, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, khi giao kết hợp đồng, các đương sự là những người có đủ năng lực hành vi dân sự nên giao dịch trên giữa các đương sự là hợp pháp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng góp hội, bà S đã vi phạm nghĩa vụ, khi không giao đủ số tiền hội đã hốt cho hội viên như đã thỏa thuận.

Tại Biên bản hòa giải cơ sở ngày 06/01/2023, bà S cho rằng bà chỉ còn nợ ông N 20.000.000 đồng vì bà đã đưa cho ông N được 03 lần là 18.000.000 đồng, không làm biên nhận nhưng ông N chỉ thừa nhận 12.000.000 đồng, bà S cũng không cung cấp chứng cứ khác để chứng minh.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ nên cần áp dụng Điều 357, 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15, 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường; Điều 18, Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

[3] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên: Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 26.000.000 đồng x 5% = 1.300.000 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 227, 228; Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 357, 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ Điều 18, Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường;

- Căn cứ Điều 15, 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Huỳnh Văn N số tiền nợ hội là 26.000.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Huỳnh Văn N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Nguyễn Thị S còn phải có trách nhiệm trả lãi cho ông Huỳnh Văn N theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.300.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Linh Đa